

CTCP Bê tông Biên Hòa (UPCOM: BHC)

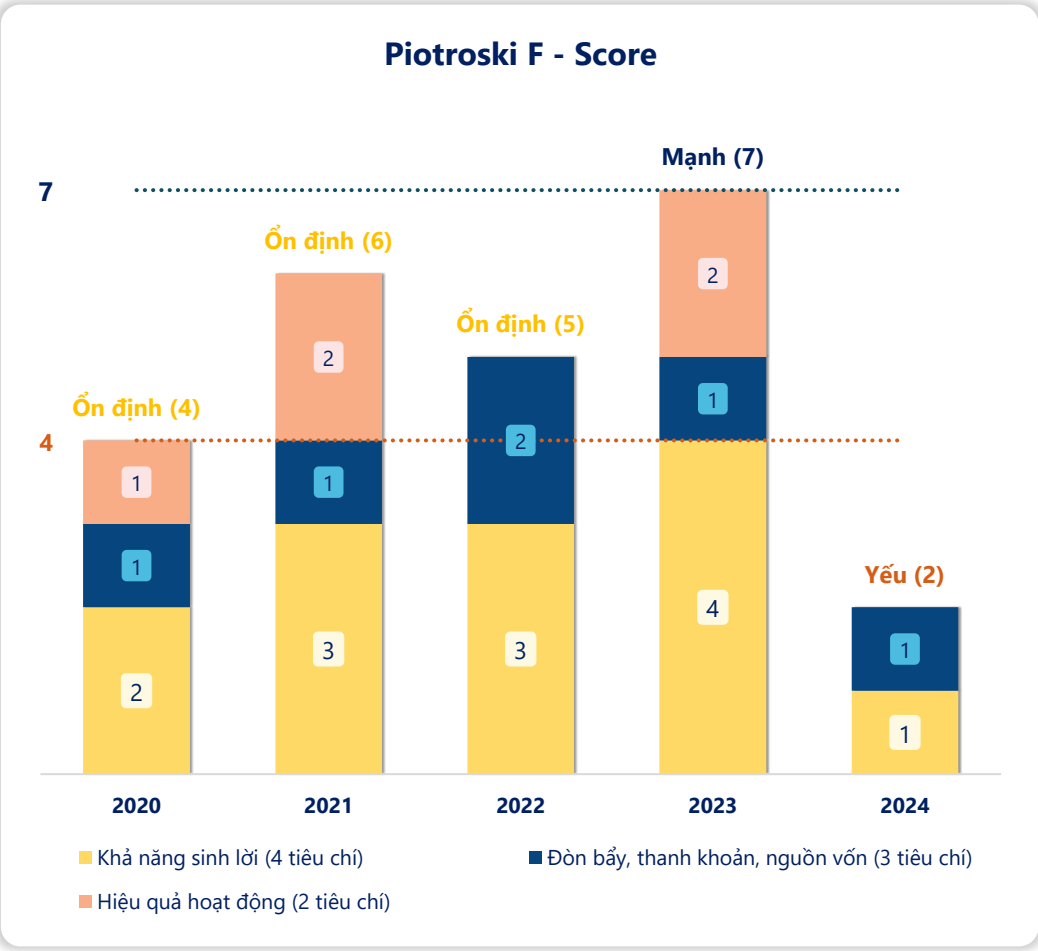
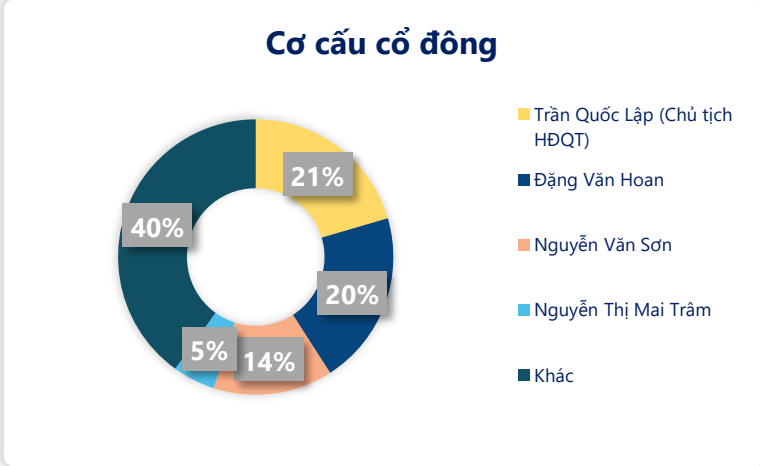
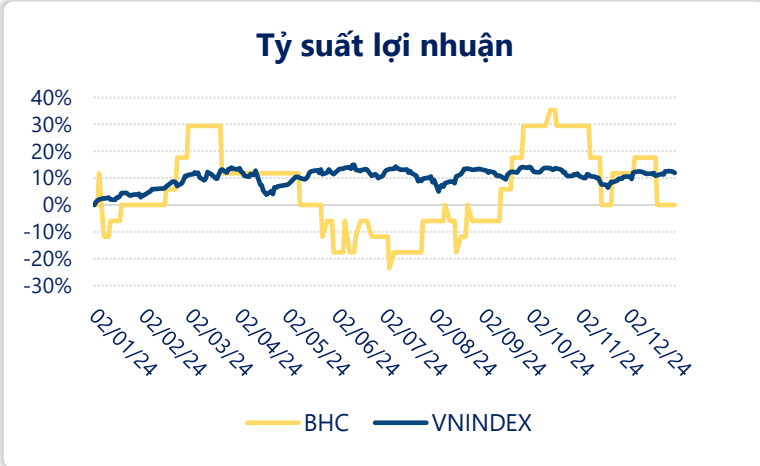
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	1,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-10.5%	-22.7%	21.4%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	2/9
2024	(Yếu)

DT thuần	2024
7.64	YoY
tỷ VNĐ	▼ 2.56
	▼ 25.1%

LN sau thuế	2024
0.30	YoY
tỷ VNĐ	▼ 0.15
	▼ 33.3%

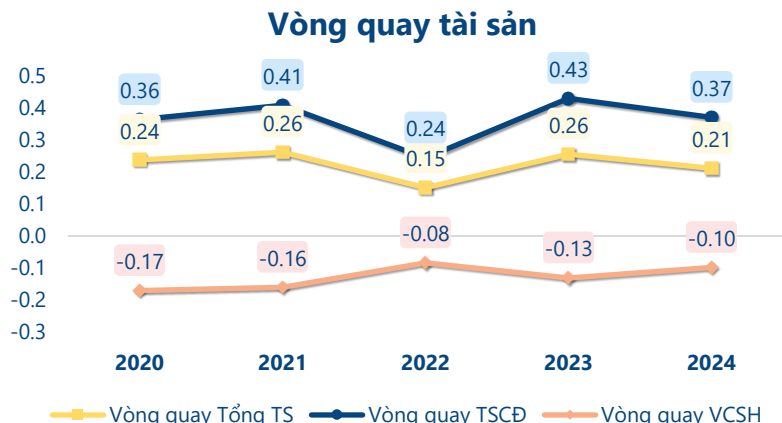
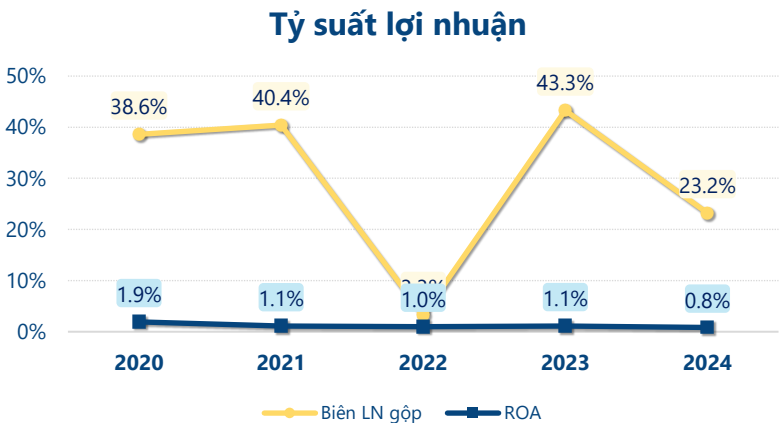
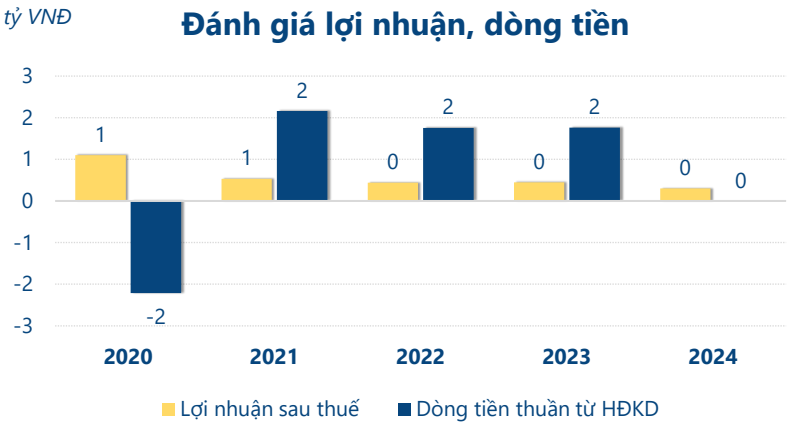


Năm 2024, F-Score của **BHC** đạt **2/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức "**yếu**".

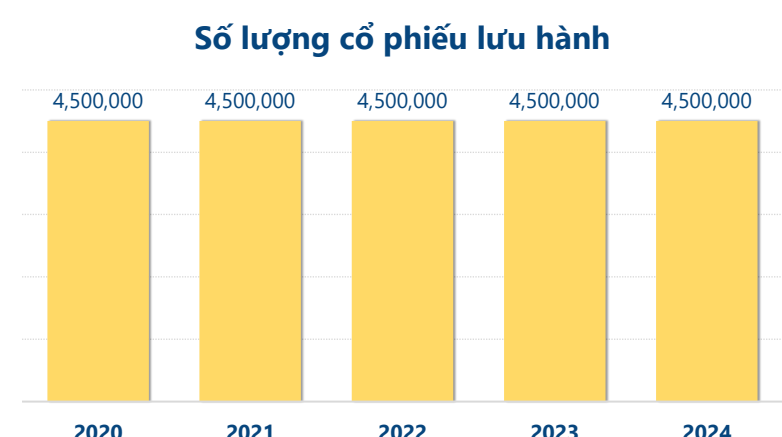
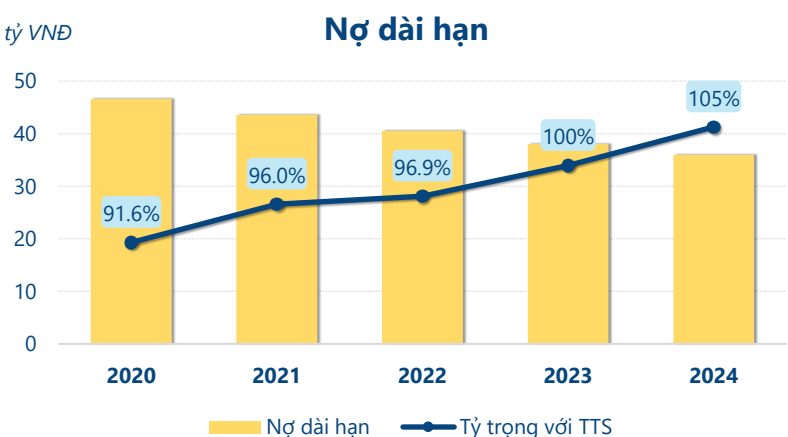
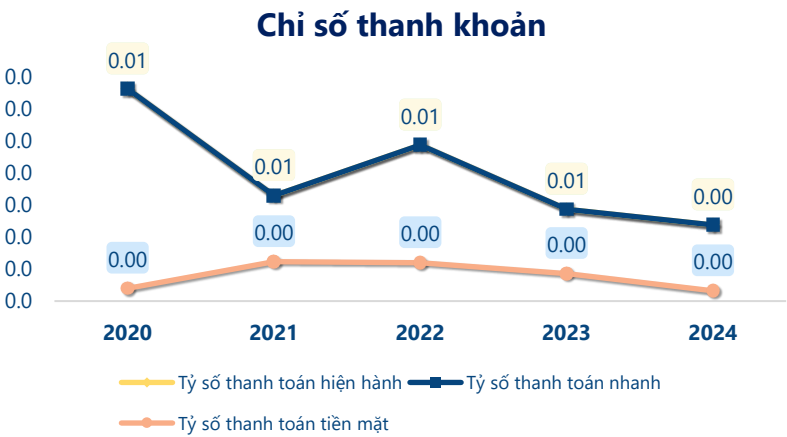
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **1/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

## CTCP Bê tông Biên Hòa (UPCOM: BHC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **BHC**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>34.3</b>	<b>37.9</b>	<b>-9.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>0.36</b>	<b>0.44</b>	<b>-19.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	0.05	0.13	-63.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	0.31	0.31	0.0%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>34.0</b>	<b>37.4</b>	<b>-9.2%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	19.1	22.1	-13.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	14.9	15.3	-2.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>111</b>	<b>115</b>	<b>-3.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>75.4</b>	<b>77.2</b>	<b>-2.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.35	3.35	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	52.2	51.7	1.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>36.0</b>	<b>38.0</b>	<b>-5.4%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	22.1	24.2	-8.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>-77.0</b>	<b>-77.3</b>	<b>0.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>-77.0</b>	<b>-77.3</b>	<b>0.4%</b>
Vốn điều lệ	45.0	45.0	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>13.6</b>	<b>12.6</b>	<b>6.58</b>	<b>10.2</b>	<b>7.64</b>
Giá vốn hàng bán	8.33	7.52	6.36	5.78	5.86
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>5.23</b>	<b>5.10</b>	<b>0.22</b>	<b>4.41</b>	<b>1.77</b>
Doanh thu HĐTC	0.16	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	5.43	3.96	4.28	4.05	1.03
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>3.11</b>	<b>2.51</b>	<b>2.47</b>	<b>2.68</b>	<b>1.92</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	-0.73	0.71	0.06	0.03	0.12
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>0.69</b>	<b>0.43</b>	<b>-4.12</b>	<b>0.34</b>	<b>0.63</b>
Lợi nhuận khác	0.41	0.11	4.56	0.11	-0.17
<b>LN trước thuế</b>	<b>1.10</b>	<b>0.53</b>	<b>0.44</b>	<b>0.45</b>	<b>0.46</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1.10</b>	<b>0.53</b>	<b>0.44</b>	<b>0.45</b>	<b>0.30</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>1.10</b>	<b>0.53</b>	<b>0.44</b>	<b>0.45</b>	<b>0.30</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.21	2.16	1.76	1.76	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.42	0.11	0.28	0.22	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.11	-2.14	-2.04	-2.04	0
Tiền đầu kỳ	2.97	0.07	0.20	0.19	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-2.90</b>	<b>0.13</b>	<b>-0.01</b>	<b>-0.06</b>	<b>0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.07	0.20	0.19	0.13	0